

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG THPT HỒNG THÁI Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số. 139/TB- THPTHT

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO
về chính sách, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập
Năm học 2024-2025.

Kính gửi: Ông, bà giáo viên chủ nhiệm lớp

Thực hiện Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND Thành phố Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021;; Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP); Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC- BLĐT BXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP,

Trường THPT Hồng Thái thông báo mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập như sau:

1. Mức thu học phí áp dụng năm học 2024-2025: 200.000 đồng/1HS/tháng

2. Chế độ miễn, giảm học phí

2.1. Miễn học phí

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN- VPQH ngày 30/7/2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 136/2013/NĐ- CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Cụ thể:



- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
 - Mồ côi cả cha và mẹ;
 - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
 - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
 - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
 - Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
 - Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
 - Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
 - Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
 - Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
 - Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.
- d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
- đ) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT- BQP- BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;
- e) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
- f) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:
- Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hù, La Ha, Pà Thèn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu;

- Vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư 09/2016/TTLT- BGDDĐT- BTC- BLĐT BXH ngày 30/3/2016.

2.2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hồ sơ xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

4.1. Học phí

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu GVCN nhận tại phòng tài vụ nhà trường).

- Giấy xác nhận con thương binh, con liệt sỹ, con bệnh binh, chất độc hóa học, con có bố mẹ bị tai nạn lao động của phòng thương binh xã hội nơi quản lý hồ sơ của các đối tượng, hoặc cơ quan đơn vị (nếu đang công tác).

- Giấy xác nhận khuyết tật do UBND cấp xã hoặc quyết định về việc trợ cấp xã hội của chủ tịch UBND huyện, thị xã và giấy tờ chứng minh hộ nghèo, cận nghèo.

- Học sinh con dân tộc thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Giấy khai sinh, giấy chứng nhận là hộ nghèo, cận nghèo.

- Học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo nộp giấy xác nhận hộ nghèo, cận nghèo của xã, phường.

- Học sinh là con mồ côi viết đơn xin xác nhận của xã phường.

- Học sinh là người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn: Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú.

4.2. Hỗ trợ chi phí học tập

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (theo mẫu);

- Giấy xác nhận hộ nghèo;

- Giấy xác nhận khuyết tật do UBND cấp xã hoặc quyết định về việc trợ cấp xã hội của chủ tịch UBND huyện và giấy tờ chứng minh hộ nghèo, cận nghèo;

- Con mồ côi viết đơn xin xác nhận của xã phường.

Lưu ý:



- Về đơn: Tất cả các trường hợp đề nghị xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đều phải có đơn (mẫu nhận tại phòng tài vụ).

- Về hồ sơ kèm với đơn:

+ Khối 10: Thu mới.

+ Khối 11, 12: Không phải nộp hồ sơ, chỉ nộp những trường hợp bổ sung mới.

+ Riêng hộ nghèo, cận nghèo nộp giấy chứng nhận theo quy định (theo năm tài chính và học sinh mới nhập học).

- GVCN thu hồ sơ của học sinh, lập danh sách đề nghị xét miễn giảm học phí (mẫu nhận tại phòng tài vụ).

- Hạn nộp chậm nhất về phòng tài vụ nhà trường là ngày 30/9/2024.

Đề nghị các Ông, Bà giáo viên chủ nhiệm các lớp thông báo tới học sinh và CMHS biết để thực hiện, nhà trường không chịu trách nhiệm về giải quyết chế độ, quyền lợi cho những trường hợp nộp không đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Niêm yết tại phòng chờ của GV;
- Lưu: VP, KT.

P.HIỆU TRƯỞNG PT


Nguyễn Thị Thơm

THÔNG BÁO

Công khai Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2024-2025 và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2023-2024			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	95.000	
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12.000	
II	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	95.000	Giữ nguyên mức thu học phí so với NH trước
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12.000	
III	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	95.000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm học 2024-2025
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12.000	
IV	Năm học 2026-2027			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	95.000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm học 2024-2025
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12.000	

P.HIỆU TRƯỞNG PT



Nguyễn Thị Thơm